

Thông tin chung	
Năm	Năm 2008
Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON
Địa chỉ	457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thị xã Bến Tre, tỉnh Bến Tre
Báo cáo	Báo cáo tài chính hợp nhất
Niên độ 1	Cho 6 tháng đầu năm 2009, kết thúc ngày 30/06/2009
Niên độ 2	BCTC năm 2008
Tổng Giám đốc	Đoàn Văn Đạo
Kế toán trưởng	Lê Xuân Hoàng
Người lập biểu	Nguyễn Thị Trâm
Chủ tịch HĐQT	Đoàn Văn Đạo
Tel	
Fax	
Mail	
Ngày lập BCTC	Lập, Ngày 24 tháng 07 năm 2009

Kiểm soát số liệu

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
VÀ CÔNG TY CON**

*Báo cáo Tài chính hợp nhất
cho 6 tháng đầu năm 2009 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009
đã được soát xét*

Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	5 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 30

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2009, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009.

Công ty

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre là Doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25/12/2002 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà Máy Bao Bì trực thuộc Công Ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất Khẩu Bến Tre thành Công Ty Cổ Phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503-000006 đăng ký lần đầu ngày 02/04/2003, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 28/03/2008 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 80.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 30/06/2009 là 80.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thị xã Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Tổng số các công ty con: 1 công ty con.

Tổng số các công ty con được hợp nhất: 1 công ty.

Công ty con được hợp nhất:

- Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Bến Tre:
 - + Địa chỉ: 457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thị xã Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 82,9756%.
 - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 82,9756%.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho 6 tháng đầu năm 2009, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009 là 3.798.033.402 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2009 là 2.773.853.542 VND.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông :	Đoàn Văn Đạo	Chủ tịch
Ông :	Lê Bá Phương	Phó Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Văn Ly	Thành viên
Ông :	Lê Quang Hiệp	Thành viên
Ông :	Lữ Tấn Ninh	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông :	Đoàn Văn Đạo	Tổng Giám đốc
-------	--------------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông :	Lư Sanh Võ	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà :	Đoàn Thị Đông	Thành viên BKS
Ông :	Đoàn Quốc Thái	Thành viên BKS

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị **Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre** phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho 6 tháng đầu năm 2009, kết thúc ngày 30/06/2009 của Công ty.

Bến Tre, ngày thángnăm 2009
Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bến Tre, ngày thángnăm 2009
TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Số :/BCKT/TC

BÁO CÁO

KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Về Báo cáo Tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2009
của Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre và Công ty con*

Kính gửi:

- Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre
- Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất của **Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre và Công ty con** được lập ngày 24/07/2009 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2009 kết thúc ngày 30/06/2009 được trình bày từ trang 6 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất của **Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre và Công ty con** trong 6 tháng đầu năm 2009 đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày ... tháng năm 2009

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam
Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Đỗ Khắc Thanh
Chứng chỉ KTV số: Đ0064/KTV

Dương Thị Quỳnh Hoa
Chứng chỉ KTV số: 0424/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2009	01/01/2009
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		168,016,062,947	144,577,618,401
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	17,780,328,513	15,926,322,551
1. Tiền	111		17,780,328,513	15,926,322,551
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		53,655,897,326	54,850,596,598
1. Phải thu khách hàng	131		28,396,401,139	20,972,456,588
2. Trả trước cho người bán	132		17,223,750,110	21,046,483,871
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	2	8,347,865,713	12,942,550,652
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(312,119,636)	(110,894,513)
IV. Hàng tồn kho	140	3	94,521,978,027	70,325,754,024
1. Hàng tồn kho	141		94,521,978,027	70,325,754,024
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,057,859,081	3,474,945,228
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		269,714,885	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,190,044,196	3,119,660,228
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		598,100,000	355,285,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260 + 270)	200		177,332,907,389	152,383,597,523
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,102,500,000	2,179,824,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1,102,500,000	2,179,824,000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

TÀI SẢN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2009	01/01/2009
II. Tài sản cố định	220		141,691,614,893	114,715,165,929
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4	38,237,369,570	38,700,326,434
- Nguyên giá	222		56,934,159,449	54,830,288,262
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18,696,789,879)	(16,129,961,828)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5	82,185,437	4,671,457
- Nguyên giá	228		101,288,280	18,685,830
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(19,102,843)	(14,014,373)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6	103,372,059,886	76,010,168,038
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3,730,000,000	3,730,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	7	7,380,000,000	7,380,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	8	(3,650,000,000)	(3,650,000,000)
V. Lợi thế thương mại	260		11,123,619,422	11,709,073,075
VI. Tài sản dài hạn khác	270		19,685,173,074	20,049,534,519
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	9	18,306,677,566	19,213,824,174
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		1,378,495,508	835,710,345
3. Tài sản dài hạn khác	273		-	-
	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		345,348,970,336	296,961,215,924
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		199,083,070,963	154,285,044,990
I. Nợ ngắn hạn	310		134,205,179,236	93,610,097,362
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	95,200,295,782	59,204,742,794
2. Phải trả người bán	312		32,780,939,143	28,826,741,778
3. Người mua trả tiền trước	313		1,567,020,453	285,602,725
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	944,608,312	1,948,493,150
5. Phải trả công nhân viên	315		1,565,745,052	1,401,738,034
6. Chi phí phải trả	316		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2009	01/01/2009
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	2,146,570,494	1,942,778,881
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		64,877,891,727	60,674,947,628
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	13	64,944,725,349	60,639,623,808
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		(66,833,622)	35,323,820
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400	14	140,573,411,982	142,676,170,934
I. Vốn chủ sở hữu	410		140,821,672,375	137,253,830,596
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		55,015,616,000	55,015,616,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		380,576,275	214,396,322
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,421,195,135	1,454,195,135
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		230,431,423	230,431,423
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2,773,853,542	339,191,716
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		(248,260,393)	(202,962,894)
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		(248,260,393)	(202,962,894)
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
			-	
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	440		5,692,487,391	5,625,303,232
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (450 = 300 + 400 + 440)	450		345,348,970,336	296,961,215,924

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		36,246.33	708,892.19
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, Ngày 24 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trâm

Lê Xuân Hoàng

Đoàn Văn Đạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2009

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND
		6 tháng đầu năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.1	88,534,925,941
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		61,063,800
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		88,473,862,141
4. Giá vốn hàng bán	16	74,102,886,270
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14,370,975,871
6. Doanh thu hoạt động tài chính	15.2	2,498,771,266
7. Chi phí tài chính	17	3,884,733,730
+ Trong đó: chi phí lãi vay		3,772,521,536
8. Chi phí bán hàng		6,022,923,357
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3,066,895,938
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3,895,194,112
11. Thu nhập khác		387,158,996
12. Chi phí khác		179,593,519
13. Lợi nhuận khác		207,565,477
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4,102,759,589
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	18	847,511,350
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19	(542,785,163)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3,798,033,402
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		(51,515,841)
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		3,849,549,243
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		475

Lập, Ngày 24 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Trâm	Lê Xuân Hoàng	Đoàn Văn Đạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2009

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		86,914,716,216
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(27,666,581,881)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(7,137,164,878)
4. Tiền chi trả lãi vay		(4,190,624,706)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(369,642,469)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		30,725,458,176
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9,193,485,740)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		69,082,674,718
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4,322,177,522)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		133,104,748
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4,189,072,774)
<i>(tiếp theo trang sau)</i>		
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		118,700,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2009

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2009
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		38,291,855,494
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(101,450,151,476)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(63,039,595,982)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1,854,005,962
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		15,926,322,551
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		17,780,328,513

Lập, Ngày 24 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Trâm	Lê Xuân Hoàng	Đoàn Văn Đạo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2009

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre là Doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25/12/2002 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà Máy Bao Bì trực thuộc Công Ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất Khẩu Bến Tre thành Công Ty Cổ Phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503-000006 đăng ký lần đầu ngày 02/04/2003, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 28/03/2008 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 80.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 30/06/2009 là 80.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thị xã Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Tổng số các công ty con: 1 công ty con.

Tổng số các công ty con được hợp nhất: 1 công ty.

Công ty con được hợp nhất:

- Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Bến Tre: hợp nhất 6 tháng đầu năm 2009.
 - + Địa chỉ: 457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thị xã Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 82,9756%.
 - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 82,9756%.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp, cung cấp dịch vụ,...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh xuất nhập khẩu nông sản, thủy hải sản, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến thủy hải sản; Sản xuất và kinh doanh giấy, bột giấy, các sản phẩm bao bì từ giấy và từ nhựa; In bao bì, văn phòng phẩm, biểu mẫu (trừ giấy tờ quản lý của cơ quan Nhà nước), kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu ngành giấy; Kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trong nước; Kinh doanh vận tải hàng hóa, thức ăn thủy sản.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2009

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 15 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 05 năm |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2009

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2009

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2009

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2009

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	14,451,072,487	1,664,352,200
Tiền gửi ngân hàng	3,329,256,026	14,261,970,351
<i>Tiền gửi VND</i>	<i>2,102,870,534</i>	<i>2,227,107,642</i>
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	<i>1,226,385,492</i>	<i>12,034,862,709</i>
<u>Ghi chú:</u>		
- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 30/06/2009 khớp với biên bản kiểm kê thực tế.		
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 30/06/2009 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.		
Tổng cộng	17,780,328,513	15,926,322,551

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
	8,347,865,713	12,942,550,652
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	8,347,865,713	12,942,550,652
<i>Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 30/06/2009 là:</i>		
<i>Trong đó:</i>		
+ Lê Bá Phương	2,417,618,741	
+ Lương Văn Thành	2,643,879,199	
+ Lê Thị Huế	3,271,528,400	
+ Các đối tượng khác	14,839,373	
Tổng cộng	8,347,865,713	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2009

4. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	16,006,361,272	35,259,702,167	3,296,839,497	267,385,326	54,830,288,262
2. Số tăng trong kỳ	70,000,000	1,865,885,892	349,000,000	168,952,381	2,453,838,273
Bao gồm:					
- Mua trong năm, xây dựng mới	70,000,000	1,865,885,892	349,000,000	168,952,381	2,453,838,273
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	349,967,086	-	349,967,086
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	349,967,086	-	349,967,086
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	16,076,361,272	37,125,588,059	3,295,872,411	436,337,707	56,934,159,449
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	3,423,842,397	11,506,744,533	1,070,552,988	128,821,910	16,129,961,828
2. Khấu hao trong kỳ	642,623,438	1,909,426,024	173,603,585	26,105,302	2,751,758,349
Bao gồm:					
- Khấu hao tăng trong kỳ	642,623,438	1,909,426,024	173,603,585	26,105,302	2,751,758,349
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	184,930,298	-	184,930,298
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	184,930,298	-	184,930,298
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	4,066,465,835	13,416,170,557	1,059,226,275	154,927,212	18,696,789,879
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu năm	12,582,518,875	23,752,957,634	2,226,286,509	138,563,416	38,700,326,434
2. Tại ngày cuối kỳ	12,009,895,437	23,709,417,502	2,236,646,136	281,410,495	38,237,369,570

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2009

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	-	-	-		18,685,830	18,685,830
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	82,602,450	-	82,602,450
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong năm	-	-	-	82,602,450	-	82,602,450
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	82,602,450	18,685,830	101,288,280
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm					14,014,373	14,014,373
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	3,219,884	1,868,586	5,088,470
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	-	-	3,219,884	1,868,586	5,088,470
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	3,219,884	15,882,959	19,102,843
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	4,671,457	4,671,457
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	79,382,566	2,802,871	82,185,437

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2009

Đơn vị tính: VND

6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
- Chi phí XDCCB dở dang	17,515,553,524	16,209,878,238
Trong đó: những công trình, hạng mục lớn		
+ Xây dựng Nhà Máy Giấy Giao Long	17,515,553,524	16,209,878,238
- Mua sắm tài sản cố định	85,856,506,362	59,800,289,800
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Tổng cộng	103,372,059,886	76,010,168,038

7. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
1. Đầu tư cổ phiếu	7,380,000,000	7,380,000,000
+ Công Ty Cổ Phần Thủy Y Cai Lậy Tiền Giang	80,000,000	80,000,000
+ Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Mê Kông	7,300,000,000	7,300,000,000
2. Đầu tư trái phiếu	-	-
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
4. Cho vay dài hạn	-	-
5. Đầu tư dài hạn khác (*)	-	-
Tổng cộng	7,380,000,000	7,380,000,000

8. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Mê Kông	(3,650,000,000)	(3,650,000,000)
Tổng cộng	(3,650,000,000)	(3,650,000,000)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
- Chi phí trả trước thuê tài sản, mua bảo hiểm	44,491,277	362,924,595
- Chi phí đào ao, thuê đất	15,624,567,384	16,287,777,985
- Giá trị tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định	191,064,943	91,474,351
- Chi phí gia cố ao	487,074,320	767,740,792
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	1,700,020,253	762,142,551
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.	199,911,927	941,763,900
Tổng cộng	18,306,677,566	19,213,824,174

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2009

Đơn vị tính: VND

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
- Vay ngắn hạn	95,200,295,782	59,204,742,794
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	95,200,295,782	59,204,742,794
<i>Chi tiết số dư khoản mục vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2009 là:</i>		
<i>Trong đó:</i>		
+ Ngân Hàng Eximbank - CN Hoà Bình	6,808,990,963	
+ Ngân Hàng Phát Triển Việt Nam - CN Bến Tre	1,982,319,598	
+ Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Bến Tre	86,408,985,221	
Tổng cộng	95,200,295,782	

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	944,608,312	1,948,493,150
- Thuế GTGT	25,348,151	1,526,373,818
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	847,511,350	369,642,469
- Thuế tài nguyên		-
- Thuế nhà đất	900,490	-
- Tiền thuê đất	50,858,236	18,824,016
- Các loại thuế khác	19,990,085	33,652,847
+ Thuế thu nhập cá nhân	19,990,085	33,652,847
+ Các loại thuế khác	-	-
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	944,608,312	1,948,493,150

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2009

Đơn vị tính: VND

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- BHXH, BHYT	451,995,671	35,169,390
- KPCĐ	47,788,763	40,222,202
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,646,786,060	1,867,387,289
Tổng cộng	2,146,570,494	1,942,778,881

Chi tiết số dư khoản mục phải trả, phải nộp khác tại ngày 30/06/2009 là:

Trong đó:

+ Công Ty TNHH Minh Phát	1,366,360,283
+ DNTN Xây Dựng Bình An	100,000,000
+ Các đối tượng khác	180,425,777
Tổng cộng	1,646,786,060

13. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
13.1. Vay dài hạn	64,944,725,349	60,639,623,808
- Vay ngân hàng (NH Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN Bến Tre)	64,944,725,349	60,639,623,808
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
13.2. Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Tổng cộng	64,944,725,349	60,639,623,808

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2009

Đơn vị tính: VND

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	80,000,000,000	55,015,616,000	-	1,454,195,135	230,431,423	339,191,716
- Tăng trong năm nay	-	-		967,000,000	-	3,849,549,243
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	3,798,033,402
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	967,000,000	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	51,515,841
- Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-	1,414,887,417
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ	-	-		-	-	1,292,736,303
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	967,000,000
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	325,736,303
. Nguồn vốn đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	122,151,114
- Số dư cuối năm nay	80,000,000,000	55,015,616,000		2,421,195,135	230,431,423	2,773,853,542

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2009

Đơn vị tính: VND

14.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<i>6 tháng đầu năm 2009</i>
	<i>VND</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	80,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	
+ Vốn góp cuối kỳ	80,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia trong kỳ	-

14.3. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:	10%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	

14.4. Cổ phiếu

	<i>6 tháng đầu năm 2009</i>
	<i>VND</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,000,000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>8,000,000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,000,000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>8,000,000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

14.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	<i>6 tháng đầu năm 2009</i>
	<i>VND</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	2,421,195,135
- Quỹ dự phòng tài chính	230,431,423
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(248,260,393)
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2009

Đơn vị tính: VND

14.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

14.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

14.5.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

14.5.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
6 tháng đầu năm 2009

Đơn vị tính: VND

15. DOANH THU

Chỉ tiêu	<i>6 tháng đầu năm 2009</i> <i>VND</i>
<i>15.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	
<i>- Tổng doanh thu</i>	<i>88,534,925,941</i>
+ Doanh thu bán hàng	88,179,711,882
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	355,214,059
<i>- Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>61,063,800</i>
+ Chiết khấu thương mại	
+ Giảm giá hàng bán	32,979,800
+ Hàng bán bị trả lại	28,084,000
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	
+ Thuế TTĐB	
+ Thuế xuất khẩu	
<i>- Doanh thu thuần</i>	<i>88,473,862,141</i>
Trong đó:	
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	88,118,648,082
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	355,214,059
<i>15.2. Doanh thu hoạt động tài chính</i>	<i>2,498,771,266</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,003,022,586
- Thu tiền lãi do khách hàng vi phạm điều khoản thanh toán theo HĐKT	65,481,744
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,600,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	421,642,936
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3,024,000

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>6 tháng đầu năm 2009</i> <i>VND</i>
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	73,751,308,575
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	351,577,695
Tổng cộng	<u><u>74,102,886,270</u></u>

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>6 tháng đầu năm 2009</i> <i>VND</i>
- Chi phí lãi vay	3,772,521,536
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	112,212,194
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	
Tổng cộng	<u><u>3,884,733,730</u></u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2009

Đơn vị tính: VND

18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

6 tháng đầu năm 2009
VND

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	847,511,350
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-
Tổng cộng	847,511,350

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

6 tháng đầu năm 2009
VND

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(658,295,049)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	115,509,886
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)	
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)	
Tổng cộng	(542,785,163)

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

6 tháng đầu năm 2009
VND

Chỉ tiêu	
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	118,335,239,094
2. Chi phí nhân công	8,651,255,083
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	2,807,155,434
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,836,477,854
5. Chi phí khác bằng tiền	1,393,352,788
Tổng cộng	140,023,480,253

Lập, Ngày 24 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trâm

Lê Xuân Hoàng

Đoàn Văn Đạo